

Bản án số:195/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2024
V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Viên.

2. Ông Nguyễn Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Vi Thị Ngọc Kim - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 155/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2023 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974.

Đăng ký HKTT và nơi ở: Xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Vũ Thị P, sinh năm 1977.

Đăng ký HKTT và nơi ở: Xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày như sau:

Ông và bà Vũ Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 12 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Từ những năm 1999 – 2000 ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn trong tất cả mọi việc lớn nhỏ, trong cả công việc và trong cuộc sống vì vợ chồng không thể tìm được tiếng nói chung. Mặt khác, bà P là người không có trách nhiệm đối với gia đình. Tất cả mọi vấn đề liên quan đến kinh tế của gia đình đều do ông lo liệu thậm chí đến tiền mua mắm muối bà P cũng đều ghi ra giấy rồi bảo các con đưa lại cho ông để ông đưa tiền. Bà P chỉ ở nhà làm nông nghiệp, có đi làm thêm ở đâu hay không, làm được bao nhiêu tiền thì ông không biết. Thịnh thoảng có năm bà cũng đi làm cùng ông được một vài tháng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông rất nhiều lần xảy ra vấn đề ly thân, không nói chuyện, không quan tâm đến nhau và mỗi lần ly thân đều kéo dài vài tháng mà điển hình nhất là thời gian từ tháng 9/2005 đến cuối năm 2007 và lần thứ hai từ khoảng tháng 8/2021 cho đến nay. Khoảng cuối năm 2021 bà P vô cớ nghi ngờ ông có quan hệ tình cảm bất chính với một người phụ nữ làm cùng đội thợ xây, rồi còn gọi điện cho chồng người ta bảo thuê người đánh ông. Ông thấy cuộc sống gia đình khiến bản thân rất mệt mỏi và xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông.

Về con chung: Ông bà có ba con chung Nguyễn Thị Bảo Ngọc sinh năm 1997, Nguyễn Ngọc Khánh Bình sinh năm 2004 và Nguyễn Vũ Mai Chi sinh ngày 28/3/2014. Con gái đầu đã đi xây dựng gia đình riêng. Con thứ hai đang học đại học. Hiện chỉ còn con chung Nguyễn Vũ Mai Chi chưa thành niên, cháu muốn ở với ai ông cũng đồng ý. Nếu ông được nuôi con Nguyễn Vũ Mai Chi thì không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Nếu bà P nuôi con Nguyễn Vũ Mai Chi, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản của bà P là nhà đất tại thửa đất số 343 và 344 cùng tờ bản đồ số 3 ở xã Đ, huyện Q, Hà Nội thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý với yêu cầu của bà P về chia giá trị xây dựng của ngôi nhà 2 tầng mà vợ chồng ông xây dựng trên thửa đất số 343. Chỉ có ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng vì nguồn gốc của hai thửa đất này là của bố mẹ ông chia cho riêng ông chứ không phải chia cho hai vợ chồng. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng ông được bố mẹ cho ở tại một gian nhà của ngôi nhà ngói 5 gian của gia đình và làm chuồng nuôi gà lợn trên một phần diện tích đất mà bố mẹ ông chia cho bà Nguyễn Thị Thụ (chị gái ông). Đến năm 2002 thì vợ chồng ông mới phá bỏ gian nhà thuộc ngôi nhà 5 gian và xây nhà bê tông 2 tầng như hiện trạng ngày nay. Vì vậy, hiện giá trị xây dựng còn lại của ngôi nhà là khoảng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và ông đề nghị chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà P 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trường hợp bà P không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Còn các động sản khác mà vợ chồng đã mua sắm để phục vụ sinh hoạt của gia đình như xe máy, ti vi, tủ lạnh, bàn ghế,...thì ông không yêu cầu chia, bà P muốn lấy tài sản nào thì lấy.

Ngoài giá trị của ngôi nhà 2 tầng và các động sản nói trên, vợ chồng ông không có tài sản chung nào khác.

Về chúc thư có ghi tên bố ông – cụ Nguyễn Văn Thảo ký mà bà P đã nộp cho Tòa án thì ông không biết vì ông và các anh chị em trong gia đình chưa bao giờ nghe thấy bố ông nói gì đến chúc thư nên không xác nhận giá trị của bản chúc thư này. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về bản chúc thư do bà P nộp.

Về công nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Vũ Thị P trình bày:

Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn giữa bà và ông Nguyễn Văn T đúng như ông ấy trình bày. Tuy nhiên, quá trình chung sống hai vợ chồng bà không có nhiều mâu thuẫn như lời khai của ông T. Vợ chồng bà chỉ mất tình cảm từ năm 2008 vì cuối năm 2007 ông T làm công trình xây dựng ở huyện Ba Vì thì đã có quan hệ tình cảm với một giáo viên sống ở đó. Bà biết được việc này là do chính ông T thừa nhận bởi có lần ông ấy phải nằm viện và bệnh viện họ thông báo bị dương tính với HIV. Tuy nhiên, sau đó kiểm tra lại mới biết là bệnh viện xét nghiệm không đúng. Năm 2021 bà thấy ông T có thái độ khác với vợ nên có nghi ngờ ông ấy có tình cảm với một người phụ nữ làm cùng đội thợ xây. Bà điện thoại cho người phụ nữ kia nói không cho đi làm cùng ông T đồng thời còn nói với chồng người đó về nghi ngờ của mình. Sau đó, người phụ nữ này còn đến tận nhà đánh bà. Ngoài ra, ông T nhiều lần đánh đập bà nhất là vào tháng 9/2022 ông T đánh gãy 4 xương sườn khiến bà phải nằm viện điều trị dài ngày nhưng ông T không quan tâm, không đưa tiền cho bà điều trị.

Từ khi kết hôn với ông T bà vẫn làm nông nghiệp, lúc nông nhàn còn đi chợ bán rau, đi cấy thuê. Có một vài năm bà còn đi làm thợ phụ cùng với ông T một vài công trình ở gần nhà. Ông T quản lý toàn bộ kinh tế của gia đình. Hàng ngày ông T đưa tiền cho bà đi chợ, lo sinh hoạt chung của cả nhà. Lúc ông T đi làm xa nhà thì chi phí sinh hoạt hàng ngày của gia đình do bà lo liệu. Chỉ khoảng hai năm nay vì vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên ông T không ăn uống sinh hoạt cùng vợ con. Và cũng từ thời điểm đó, ông bà mới phân chia mỗi người lo chi phí sinh hoạt, học hành cho 1 con, ông T nuôi con thứ 2 còn bà nuôi con thứ 3.

Từ năm 2021 đến nay, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do ông T ra ngoài chơi bời, không còn quan tâm chăm sóc vợ con nhưng bà vẫn mong muốn ông T quay về đoàn tụ để con cái có được một gia đình đầy đủ nhưng nếu như ông T vẫn quyết định ly hôn thì bà cũng chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có ba con chung như ông T trình bày. Nếu ly hôn, bà đề nghị được nuôi con chung hiện chưa thành niên là Nguyễn Vũ Mai Chi và đồng ý với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng mà ông T đã nêu.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn hai vợ chồng được bố mẹ ông T cho sử dụng một gian buồng thuộc ngôi nhà 5 gian của gia đình để ở (gia đình anh trai cả Nguyễn Văn Thường ở 4 gian nhà còn lại). Ngoài ra, ông bà còn được cho sử dụng 2 gian của ngôi nhà ngang cùng với gian bếp và 1 gian cổng ra vào liền kề với 2 gian nhà ngang. Thời điểm năm 1997 thì vợ chồng bà đã xây bức tường để phân định phần diện tích đất được bố mẹ cho sử dụng với phần diện tích đất mà gia đình anh cả Nguyễn Văn Thường được sử dụng. Đến năm 2002 thì phá bỏ bức tường này để xây dựng ngôi nhà bê tông 2 tầng như hiện nay. Vị trí của bức tường xây năm 1997 chính là bức tường phía sau của ngôi nhà 2 tầng bây giờ (ngôi nhà quay lưng lại với diện tích đất của gia đình ông Thường). Hiện trạng nhà đất mà hai vợ chồng bà ở từ khi kết hôn đến giờ nay là thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3, diện tích 108,1m² tại xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, thời điểm năm 1997 bố mẹ ông T còn cho vợ chồng bà sử dụng một phần diện tích khác gần diện tích nhà ở để làm nơi chăn nuôi lợn gà. Hiện nay phần diện tích này là thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, diện tích 31m².

Năm 2021 bà đã ra UBND xã Đ gặp cán bộ địa chính để xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Tuy nhiên, sau đó do vợ chồng trục trặc về tình cảm nên bà buồn chán, cũng không đến xã hỏi tiếp xem việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà mình như thế nào. Hiện cả hai thửa đất nêu trên đều chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông T cương quyết ly hôn, bà cũng không thể níu kéo nữa. Bà yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung của hai vợ chồng là diện tích hai thửa đất nói trên và giá trị xây dựng của ngôi nhà bê tông 2 tầng xây trên thửa đất số 343. Bà có nguyện vọng được chia bằng hiện vật vì hiện hoàn cảnh của bà rất khó khăn, phải đi làm công thuê, không có nhà đất nào khác để ở. Cụ thể bà đề nghị được chia như sau:

- Đối với diện tích nhà, đất trên thửa đất số 343, bà đề nghị chia cho bà được sử dụng toàn bộ phần diện tích nhà, đất của toàn bộ gian phòng khách hiện nay kéo dài sang hết phần diện tích đất đang để trống bên phải của ngôi nhà có bể nước ngầm ở dưới (đứng từ ngoài cổng nhìn vào), bao gồm cả bức tường nhà liền kề với cầu thang đi lên tầng 2 (tức bức tường ngăn cách phòng khách với cầu thang đi lên tầng 2 và gian bếp), toàn bộ phần diện tích sân có cổng đi ra đường đi chung của thôn, phần diện tích nhà trên tầng 2 tương ứng với diện tích của phòng khách giống thẳng lên. Bà sẽ tự làm cầu thang riêng biệt để đi lên phòng trên tầng 2.

Chia cho ông T phần diện tích nhà, đất còn lại của thửa đất số 343 gồm: 01 phòng đối diện với cầu thang đi lên tầng 2 (phòng mà có 1 cửa mở ra sân, 1 cửa phía trong thì đối diện cầu thang lên tầng 2), cầu thang xây bằng gạch để đi lên tầng 2, toàn bộ khu bếp và khu nhà vệ sinh ở tầng 1. Và toàn bộ phần diện tích nhà trên tầng 2 tương ứng với diện tích được chia ở tầng 1 giống thẳng lên gồm có: 1

phòng ngủ và liền kề là khu vệ sinh, tổng diện tích khu bếp lên là 1 nhà kho chứa đồ). Ở tầng 1, giữa khu nhà vệ sinh và phòng ngủ đối diện với cầu thang có mở sẵn 1 lối đi nhỏ rộng khoảng 80cm để đi ra đường đi chung của thôn.

- Đối với diện tích thửa đất số 344 bà đề nghị để cho ông T được sử dụng toàn bộ.

Vợ chồng bà có mua sắm một số động sản để phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình như: 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 ti vi, máy giặt, xoong nồi,... nhưng bà không có yêu cầu Tòa án chia các động sản này.

Đối với diện tích nhà đất mà trong chúc thư của ông Nguyễn Văn Thảo (bố của ông T) nói cho vợ chồng bà là hoàn toàn đúng với vị trí, hiện trạng nhà đất mà vợ chồng bà đã sử dụng từ khi kết hôn đến tận bây giờ. Bà không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết gì đối với chúc thư này.

Về công nợ chung: hiện vợ chồng bà không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên tôi không yêu cầu Tòa án quyết.

Tại phiên tòa:

- Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến ông đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà P về chia tài sản.

- Bà P đồng ý ly hôn và đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Vũ Mai Chi, đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mà ông T nêu. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Trường hợp trị giá của phần tài sản mà bà được chia như theo yêu cầu của bà mà ít hơn trị giá của phần tài sản mà ông T được chia thì bà cũng không yêu cầu ông T phải thanh toán phần giá trị chênh lệch.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 52, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của ông T, cho ông T được ly hôn bà P. Giao bà P trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Vũ Mai Chi. Ghi nhận việc ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Về tài sản chung: xác định nhà đất tại thửa đất số 343 và 344, cùng tờ bản đồ số 3 ở xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội là tài sản chung và chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà P như bà P trình bày. Về công nợ chung không yêu

cầu giải quyết nên không xem xét. Các đương sự phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Ông Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn với bà Vũ Thị P cùng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 12 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội). Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của hai bên đương sự, lời trình bày của cháu Nguyễn Ngọc Khánh Bình (con chung của ông T – bà P) cho thấy quá trình chung sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong cách sống, nghi ngờ sự chung thủy của nhau và một phần xuất phát từ vấn đề kinh tế. Mâu thuẫn căng thẳng hơn từ năm 2021 và thực tế hiện nay ông bà đã không còn sự tôn trọng, yêu thương lẫn nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là cần thiết. Tại phiên tòa, bà P cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà P.

[2.2]. *Về con chung:* Ông T và bà P có ba con chung Nguyễn Thị Bảo Ngọc sinh năm 1997, Nguyễn Ngọc Khánh Bình sinh năm 2004 và Nguyễn Vũ Mai Chi sinh ngày 28/3/2014. Hiện con chung Nguyễn Thị Bảo Ngọc đã xây dựng gia đình riêng. Con chung Nguyễn Ngọc Khánh Bình đã thành niên và phát triển bình thường, đang học đại học nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa, bà P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Vũ Mai Chi và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng mà ông T nêu. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu Chi và đảm bảo cho sự phát triển đầy đủ về mọi mặt cho cháu. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Vũ Mai Chi cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ tháng 10/2024 cho đến khi cháu Chi trưởng thành đủ 18 tuổi

hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[2.3]. Về yêu cầu chia tài sản chung của bà P:

Xét yêu cầu của bà Vũ Thị P đề nghị chia diện tích nhà, đất của thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3, diện tích 108,1m² và diện tích 31 m² của thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 cùng ở tại xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Hà Nội, thấy rằng:

[2.3.1]. Các đương sự đều xác nhận nguồn gốc của cả hai thửa đất nêu trên là đất của ông cha để lại cho bố mẹ ông T. Khi ông T – bà P kết hôn thì bố mẹ ông T cho hai vợ chồng được sử dụng một gian thuộc ngôi nhà 5 gian của gia đình làm nơi ở. Do diện tích đất được bố mẹ cho sử dụng chật hẹp nên ông bà còn được cho sử dụng một phần diện tích đất thuộc số đất mà bố mẹ dành cho bà Nguyễn Thị Thu (chị ông T) làm khu vệ sinh và chăn nuôi lợn, gà. Đến năm 2002 vợ chồng ông bà xây dựng nhà bê tông 2 tầng như hiện nay vẫn đang sử dụng (nhà được hoàn thiện dần dần). Năm 2003 khi xã có chủ trương đo đạc lại toàn bộ diện tích đất của người dân để lập bản đồ thì bố ông T là cụ Nguyễn Văn Thảo đã họp gia đình phân chia đất cho các con. Khi công ty đo đạc và đại diện UBND xã đến đo diện tích đất của gia đình, cụ Thảo đứng ra chỉ vị trí, ranh giới diện tích đất đã chia cho gia đình ba người con trai đang sử dụng gồm: gia đình ông Nguyễn Văn Thường (con trai cả), gia đình ông Nguyễn Văn Thường (con trai thứ hai) và gia đình ông Nguyễn Văn T (con trai thứ ba) để họ đo đạc, lập mốc giới.

Hiện trạng diện tích đất mà hiện nay vợ chồng ông T – bà P đang quản lý, sử dụng đúng với hiện trạng diện tích đất mà bố mẹ ông T cho hai vợ chồng ông bà sử dụng từ năm 1997 (ngay sau khi kết hôn), đúng với hiện trạng diện tích đất mà năm 2003 cụ Nguyễn Văn Thảo đã chỉ cho cán bộ xã và đơn vị địa chính đo đạc, cũng trùng khớp với hiện trạng phần diện tích đất ông T – bà P được sử dụng mà trong Chúc thư đề ngày 12/12/2000, người lập Nguyễn Văn Thảo (có xác nhận của trưởng xóm 3, trưởng thôn và UBND xã Đ ngày 10/01/2001) đã mô tả.

Hiện nay, cả hai thửa đất nói trên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3.2]. Các ông bà Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị Thịnh (là anh, chị ruột của ông T) và bà Đỗ Thị Trường (là vợ ông Nguyễn Văn Thường, chị dâu ông T) đều trình bày: Hiện trạng nhà, đất mà vợ chồng ông T – bà P đang quản lý sử dụng hiện nay gồm phần diện tích đất có nhà xây bê tông 2 tầng sử dụng để ở và phần diện tích đất sử dụng làm nơi chăn nuôi gà hoàn toàn đúng với diện tích đất mà bố mẹ của các ông bà đã cho vợ chồng họ sử dụng từ năm 1997. Khi vợ chồng ông T – bà P kết hôn thì được bố mẹ cho sử dụng 1 gian của ngôi nhà 5 gian cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn Thường và sử dụng chung khu vệ sinh với gia đình nhà ông Thường. Năm 1997 thì bố mẹ lại cho vợ chồng T – P sử dụng 1 phần đất thuộc diện tích đất mà bố mẹ cho bà Nguyễn Thị Thu (chị gái ông T, không có gia đình riêng) để làm khu vệ sinh và chăn nuôi. Nếu sau

này vợ chồng ông T mà chăm sóc cho bà Thụ đến khi trăm tuổi thì sẽ được hưởng toàn bộ phần diện tích đất của bà Thụ được bố mẹ chia cho. Tuy nhiên, sau này do bà Thụ và bà P có mâu thuẫn nên bà Thụ sang ở với vợ chồng ông Thường nên diện tích đất của bà Thụ hiện gia đình ông Thường đang quản lý, sử dụng (trừ số diện tích đất mà bà P vẫn đang sử dụng làm nơi chăn nuôi gà).

Khi vợ chồng ông T – bà P xây dựng nhà bê tông 2 tầng vào năm 2002, các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì vì họ xây dựng đúng trên phần diện tích đất mà bố mẹ đã chia cho ông T.

Trường hợp vợ chồng ông T – bà P ly hôn, các ông bà không đồng ý chia đất như bà P yêu cầu vì đó là đất của ông cha để lại và bố mẹ các ông bà cũng chỉ chia đất cho 3 người con trai là Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Văn T. Riêng bà Nguyễn Thị Thụ được bố mẹ chia đất cho vì bà Thụ bị bệnh tim hiểm nghèo và không có gia đình riêng. Còn vợ chồng ông bà T – P xây dựng được gì trên đất thì chia phần xây dựng đó.

[2.3.3]. Căn cứ công văn số 396/UBND-ĐC ngày 29/7/2024 của UBND xã Đ phúc đáp Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, thể hiện:

* Đối với thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3 (sau đây gọi tắt là thửa 343):

- Theo bản đồ đo vẽ thủ công năm 1986 (bản đồ không có chữ ký, đóng dấu xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) thì thửa đất số 343 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 293, tờ bản đồ số 01, thôn Yên Nội.

- Theo sổ đăng ký ruộng đất thôn Yên Nội lập năm 1986 (có chữ ký, đóng dấu xác nhận của UBND huyện Q và UBND xã Đ tại trang bìa) thì thửa đất số 343 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 293, tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng ghi là ông Nguyễn Văn Thường.

- Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê lập năm 2004 (có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tây cũ) thì thửa đất số 293, tờ bản đồ số 01 được tách thành 02 phần gồm:

+ Thửa đất số 343, tờ bản đồ số 03 diện tích 108,1 m², chủ sử dụng đất ghi trong sổ mục kê năm 2004 là ông Nguyễn Văn T; Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 03 diện tích 234,0 m². Thửa đất đã được UBND huyện Q cấp GCN QSD đất số phát hành CG 827378, chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn Thường (anh trai ông T).

Căn cứ quy định của pháp luật thì thửa đất 343 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được người sử dụng đất kê khai, lập hồ sơ đề nghị công nhận, cấp GCN QSD đất để làm thủ tục cấp GCN QSD đất.

* Đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 (sau đây gọi tắt là thửa 344):

- Theo bản đồ đo vẽ thủ công năm 1986 (bản đồ không có chữ ký, đóng dấu xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) thì thửa đất số 344 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 292, tờ bản đồ số 01, thôn Yên Nội.

- Theo sổ đăng ký ruộng đất thôn Yên Nội lập năm 1986 (có chữ ký, đóng dấu xác nhận của UBND huyện Q và UBND xã Đ tại trang bìa) thì thửa 344 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 292, tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng đất ghi là ông Nguyễn Văn T.

- Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê lập năm 2004 (có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tây cũ) thì thửa đất số 292, tờ bản đồ số 01 được tách thành các phần thuộc các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 3, diện tích 8,2 m² chủ sử dụng ghi là ông Nguyễn Văn Thường. Đất chưa được cấp GCN QSD đất.

+ Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, diện tích 31,0 m² chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T. Thửa đất chưa được cấp GCN QSD đất.

+ Một phần diện tích hợp với thửa đất số 268, tờ bản đồ số 01 – đo vẽ năm 1986 (tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ đăng ký ruộng đất năm 1988 là ông Nguyễn Văn Thường) để hình thành thửa đất số 299, tờ bản đồ số 3 diện tích 268,4 m². Thửa đất này hiện ông Nguyễn Văn Thường đang sử dụng và đã được UBND huyện Q cấp GCN QSD đất số phát hành BT 792438 ngày 26/12/2017 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Thường.

+ Một phần diện tích còn lại thuộc đất giao thông do UBND xã Đ quản lý.

Như vậy, diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P được bố mẹ ông T cho quản lý và sử dụng từ năm 1997 đến nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của các đương sự, với ý kiến của các anh chị của ông T và các tài liệu do UBND xã Đ cung cấp. Cũng, từ năm 1997 đến nay hiện trạng của diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P được bố mẹ cho sử dụng không có sự thay đổi. Chính ông T, ông Thường xác nhận vào năm 2003 khi cán bộ xã và công ty đo đạc đến kiểm tra, đo đạc lại hiện trạng đất đang sử dụng của người dân để lập bản đồ năm 2004 thì cụ Thảo đã đứng ra chỉ vị trí, ranh giới của phần diện tích đất mà gia đình các ông Thường, Thường, T đang sử dụng và hiện trạng diện tích đất gia đình ông T sử dụng thời điểm đó vẫn đúng như hiện trạng bây giờ.

Theo tài liệu lưu trữ của cơ quan quản lý đất đai ở địa P thì giai đoạn năm 1986 -1988 thửa đất 343 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 293 tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng ghi trong sổ đăng kí ruộng đất là ông Nguyễn Văn Thường. Tuy nhiên, ông Thường khai chưa bao giờ ông sử dụng phần diện tích đất nào trong số diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P được sử dụng từ năm 1997 đến nay nên ông xác định mình không có quyền lợi gì, không có liên quan gì đến diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P sử dụng. Hiện nay thửa đất số 343 và 344 hiện đều đang ghi tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T. Từ khi được bố mẹ cho sử dụng các

phần diện tích đất này thì vợ chồng ông T – bà P đã xây dựng nhà bê tông 2 tầng vào năm 2002, 2008 và 2012, năm 1997 xây chuồng để chăn nuôi lợn gà và làm khu vệ sinh nhưng bố mẹ cũng như các anh, chị em trong gia đình đều không có ai ngăn cản, phản đối. Vợ chồng ông T – bà P đã quản lý và sử dụng diện tích đất liên tục từ đó cho đến nay không có tranh chấp với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào như công văn số 396/UBND-ĐC ngày 29/7/2024 của UBND xã Đ đã nêu. Theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1988 lưu tại UBND xã Đ ghi chủ sử dụng đất của thửa 343 là Nguyễn Văn Thường nhưng ông Thường xác định ông không sử dụng thửa đất này, không có quyền lợi gì đối với thửa đất. Thửa đất 343 đủ điều kiện được cấp GCN QSD đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn Luật đất đai nhưng ông T chưa kê khai, lập hồ sơ đề nghị công nhận, cấp GCN QSD đất để làm thủ tục cấp GCN QSD đất. Ông T – bà P cũng có lời khai xác nhận do ông T bận đi làm sau đó là thời gian vợ chồng mâu thuẫn nên mới không đến UBND xã để kê khai hồ sơ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P giao nộp bản sao công chứng (Tòa án có đối chiếu lại với bản gốc) một Chúc thư đề ngày 12/12/2000 ghi người lập chúc thư là cụ Nguyễn Văn Thảo (bố ông T). Chúc thư có xác nhận của trưởng xóm, trưởng thôn và UBND xã Đ. Nội dung chúc thư này nói về việc phân chia đất của cụ Thảo cho các con trong đó có nói đến phần diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P được chia cho. Mặc dù các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét về chúc thư này nhưng hai bên đương sự và ông Thường đều xác nhận phần diện tích đất mà vợ chồng ông T – bà P được bố mẹ cho sử dụng như mô tả trong bản chúc thư này hoàn toàn đúng với hiện trạng diện tích đất mà hai vợ chồng ông bà sử dụng tại thời điểm năm 2003 (khi cụ Thảo chỉ mốc giới cho cán bộ xã kiểm tra, đo đạc) và hiện trạng tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên xác định ý chí phân chia đất của cụ Thảo từ năm 1997 đến nay không có sự thay đổi. Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xác định: thửa đất số 343 tờ bản đồ số 3, diện tích 108,1m² và thửa đất số 344 tờ bản đồ số 3 diện tích 31 m² cùng ở tại xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội là tài sản chung hợp pháp của ông T - bà P được bố mẹ cho tặng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, bà P yêu cầu phân chia quyền sử dụng của hai thửa đất này và công trình xây dựng trên đất là phù hợp Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 nên được chấp nhận. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản, cần xác định nguồn gốc của hai thửa đất số 343, 344 là do gia đình ông T để lại nên phân chia cho ông T phần giá trị nhiều hơn bà P. Bà P đề nghị chia tài sản bằng hiện vật để bà và con lấy chỗ sinh sống, cụ thể: Đối với diện tích nhà, đất trên thửa đất số 343, bà đề nghị chia cho bà được sử dụng toàn bộ phần diện tích gian phòng khách hiện nay, phần diện tích đất đang để trống bên phải của ngôi nhà (đứng từ ngoài cổng nhìn vào),

bao gồm cả bức tường liền kề với cầu thang đi lên tầng 2 (tức bức tường ngăn cách phòng khách với cầu thang đi lên tầng 2 và gian bếp), toàn bộ phần diện tích sân có công đi ra đường đi chung của thôn, phần diện tích nhà trên tầng 2 tương ứng với diện tích của phòng khách giống thẳng lên. Bà sẽ tự làm cầu thang riêng biệt để đi lên phòng trên tầng 2. Chia cho ông T được quản lý, sử dụng phần diện tích nhà đất còn lại, cụ thể phần diện tích ở tầng 1 gồm cầu thang để đi lên tầng hai, một phòng đối diện với cầu thang, khu nhà bếp liền kề cầu thang, khu nhà vệ sinh, 1 lối đi rộng khoảng 80cm giữa khu nhà vệ sinh và gian phòng đối diện cầu thang; Và toàn bộ diện tích nhà xây trên tầng 2 tương ứng với diện tích nhà đất ở tầng 1 mà ông được hưởng giống thẳng lên. Đối với diện tích của thửa 343, bà P đề nghị để ông T sử dụng toàn bộ.

[2.3.4]. Căn cứ vào hiện trạng của hai thửa đất, điều kiện của các bên đương sự Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà P đề nghị chia tài sản bằng hiện vật là phù hợp nên được chấp nhận. Cụ thể chia như sau:

* Đối với thửa đất 343:

- Giao bà P được sử dụng phần diện tích nhà, đất được giới hạn bởi các điểm (7', 8, 9, 9', 7') trong Sơ đồ trích đo địa chính thửa đất do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội lập ngày 19/4/2024, bao gồm: toàn bộ gian phòng khách ở tầng 1 (của ngôi nhà 2 tầng được kí hiệu là B2) có diện tích 26,6m² trong sơ đồ; Diện tích sân lát gạch có công đi ra đường đi chung của thôn, lợp tôn là 25,7m²; Phần diện tích nhà xây trên tầng 2 giống thẳng phòng khách lên. Tổng diện tích nhà, đất giao bà P được sử dụng là 56,6m² (trong đó phần diện tích của ngôi nhà 2 tầng xây trên 26,6m²).

- Giao ông T được sử dụng toàn bộ phần diện tích nhà, đất còn lại của thửa số 343, được giới hạn bởi các điểm (7', 9', 10, 11, 7, 7') trong Sơ đồ trích đo địa chính thửa đất do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội lập ngày 19/4/2024, bao gồm: bức tường ngăn cách phòng khách với cầu thang đi lên tầng hai và khu bếp, cầu thang đi lên tầng 2, khu nhà bếp, khu vệ sinh, một phòng ngủ đối diện cầu thang lên tầng 2, 01 lối đi nhỏ ở giữa khu vệ sinh và phòng ngủ đối diện cầu thang để ra đường đi chung của thôn (tổng diện tích nhà ở tầng 1 là 50,0m²); Và toàn bộ diện tích nhà trên tầng 2 tương ứng với diện tích nhà đất dưới tầng 1 giống thẳng lên. Tổng diện tích nhà, đất giao ông T được sử dụng là 51,5m² (trong đó phần diện tích của ngôi nhà 2 tầng ông T được chia xây trên diện tích 50,0m²).

Trường hợp ông T có nhu cầu cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới hoặc chuyển nhượng đối với phần diện tích nhà, đất được chia thì phải giữ lại bức tường của gian phòng khách tiếp giáp liền với cầu thang đi lên tầng 2 nếu việc phá dỡ bức tường làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của phần diện tích nhà mà bà P được giao sử dụng.

* Đối với thửa đất 344: Bà P đồng ý để ông T được sử dụng toàn bộ thửa đất này.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản, tài sản chung của ông T – bà P gồm các tài sản và trị giá như sau:

* Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa 343:

- Nhà ở 2 tầng xây năm 2002, diện tích xây dựng $76,6\text{m}^2$ /sàn, thời gian sử dụng còn lại là 3 năm, tỷ lệ hao mòn 4%/năm. Giá trị xây dựng còn lại: $((6.163.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 76,6\text{m}^2) \times 2) \times 3 \text{ năm} \times 4\% = 113.300.592\text{đ}$ (Một trăm mười ba triệu ba trăm nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

- Giá trị mái tôn ở phần diện tích sân, làm năm 2017, thời gian sử dụng còn lại là 08 năm, tỷ lệ hao mòn 6,67%/năm: $(457.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 25,7\text{m}^2) \times 8 \text{ năm} \times 6,67\% = 6.267.079\text{đ}$ (Sáu triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

- Bể nước xây năm 2008, tường bao xây năm 2002, sân lát gạch năm 2002 đều đã hết thời hạn sử dụng nên giá trị sử dụng còn lại là: 0 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất: $108,1\text{m}^2 \times 909.000\text{đ}/\text{m}^2 = 98.262.900\text{đ}$ (Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm đồng).

* Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa 344:

- 01 nhà tạm xây dựng năm 1997 dùng để chăn nuôi, đã hết thời gian khấu hao, giá trị sử dụng còn lại: 0 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất: $31\text{m}^2 \times 909.000\text{đ}/\text{m}^2 = 28.179.000\text{đ}$ (Hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Số liệu tính trên Hội đồng định giá căn cứ theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 về khấu hao tài sản cố định.

Theo kết quả thẩm định giá do Công ty TNHH tư vấn và thẩm định giá Hà Thành thực hiện ngày 07/8/2024, giá trị quyền sử dụng đất mà công ty đưa ra để tham khảo là:

- Giá trị QSD đất của thửa 343 là: $18.311.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 108,1 \text{ m}^2 = 1.979.419.100\text{đ}$ (Một tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm đồng).

- Giá trị QSD đất của thửa 344 là: $31\text{m}^2 \times 10.021.000\text{đ}/\text{m}^2 = 310.651.000\text{đ}$ (Ba trăm mười triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà P đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá đã nêu ngày 07/8/2024 để xác định phần trị giá tài sản mà các bên được chia. Ông T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất nên không có ý kiến. Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào mức giá của Hội đồng định giá để xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà hai bên đương sự được chia, cụ thể:

+ Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà bà P được chia là:

Giá trị quyền sử dụng của 56,6m² đất (thuộc thửa 343) là: 56,6m² x 909.000đ/m² = 51.449.400đ (Năm mươi một triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Giá trị mái tôn ở phần diện tích sân, làm năm 2017: (457.000đ/m² x 25,7m²) x 8 năm x 6,67% = 6.267.079đ (Sáu triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Giá trị xây dựng của phần diện tích 26,6m² ngôi nhà 2 tầng: (113.300.592đ : 76,6 m²) x 26,6m² = 39.344.592đ (Ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

Tổng giá trị nhà, đất mà bà P được chia là: 51.449.400đ + 6.267.079đ + 39.344.592đ = 97.061.071đ (Chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi một nghìn không trăm bảy mươi một đồng).

+ Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà ông T được chia là:

Giá trị quyền sử dụng 51,5m² đất (thuộc thửa 343) + 31m² đất (của thửa 344) = 82,5m² x 909.000đ/m² = 74.992.500đ (Bảy mươi tư triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Giá trị xây dựng của phần diện tích 50,0m² ngôi nhà 2 tầng là: (113.300.592đ : 76,6 m²) x 50,0m² = 73.956.000đ (Bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Tổng giá trị nhà, đất mà ông T được chia là: 74.992.500đ + 73.956.000đ = 148.948.500đ (Một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, các động sản khác là đồ dùng phục vụ sinh hoạt hàng ngày của gia đình như: tivi, tủ lạnh, bàn ghế, bếp, máy giặt,...ông T và bà P đều không yêu cầu phân chia, không yêu cầu định giá nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về công nợ chung: Ông T và bà P cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng: Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.447.425đ (Bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) án phí đối với giá trị phần tài sản

được chia. Bà P phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia là 4.853.054đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi ba nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đề nghị của bà P, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, thành lập Hội đồng định giá tài sản, thuê công ty thực hiện việc đo đạc và mời công ty thẩm định giá đối với phần tài sản mà bà P yêu cầu chia. Bà P đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí này. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà P.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 157, 158, 165, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Vũ Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Vũ Thị P.

2. Về con chung: Giao bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Vũ Mai Chi sinh ngày 28/3/2014 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Ghi nhận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Vũ Mai Chi số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ tháng 10/2024 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 343 và 344 cùng tờ bản đồ số 3 ở xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội và tài sản trên đất là tài sản chung hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị P. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Vũ Thị P, cụ thể như sau:

* Đối với thửa đất số 343, tờ bản đồ số 3 tại xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội:

+ Giao cho bà Vũ Thị P được sở hữu, sử dụng phần diện tích nhà, đất được giới hạn bởi các điểm (7', 8, 9, 9', 7') trong Sơ đồ trích đo địa chính thửa đất do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội lập ngày 19/4/2024, bao gồm: toàn bộ diện tích phòng khách ở tầng 1 (của ngôi nhà xây 2 tầng) là 26,6m² trong sơ đồ; Diện tích sân lát gạch lợp tôn có cổng đi ra đường đi chung của thôn; Phần diện tích nhà xây trên tầng 2 giống thẳng diện tích phòng khách lên. Tổng diện tích nhà, đất giao bà P được sử dụng là 56,6m² (trong đó có phần diện tích của ngôi nhà 2 tầng xây trên 26,6m²).

Tổng giá trị nhà, đất mà bà P được chia là 97.061.071đ (Chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi một nghìn không trăm bảy mươi một đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng phần diện tích nhà, đất còn lại của thửa số 343, được giới hạn bởi các điểm (7', 9', 10, 11, 7, 7') trong Sơ đồ trích đo địa chính thửa đất do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội lập ngày 19/4/2024, bao gồm: bức tường ngăn phòng khách với cầu thang đi lên tầng hai và khu bếp, toàn bộ cầu thang đi lên tầng 2, khu bếp, khu vệ sinh, một phòng ngủ đối diện cầu thang lên tầng 2, 01 lối đi nhỏ (ở giữa khu vệ sinh và phòng ngủ đối diện cầu thang) để ra đường đi chung của thôn; Và toàn bộ diện tích nhà trên tầng 2 tương ứng với phần diện tích nhà dưới tầng 1 của ngôi nhà xây 2 tầng được chia giống thẳng lên, gồm 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh và khu vực kho để đồ. Tổng diện tích nhà, đất giao ông T được sử dụng là 51,5m² (trong đó phần diện tích của ngôi nhà 2 tầng ông T được chia xây trên diện tích 50,0m²).

Trường hợp ông T có nhu cầu cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới hoặc chuyển nhượng đối với phần diện tích nhà được chia thì phải giữ lại phần bức tường ngăn diện tích phòng khách với cầu thang đi lên tầng 2 nếu việc phá dỡ bức tường này làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của phần diện tích nhà mà bà P được giao sử dụng.

* Đối với thửa đất 344, tờ bản đồ số 3 tại xóm 3, thôn Yên Nội, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội: Giao ông Nguyễn Văn T được sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất này.

Tổng giá trị nhà, đất mà ông T được chia là: 148.948.500đ (Một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

(Việc phân chia nhà đất đối với thửa đất số 343 và 344 có sơ đồ kèm theo).

4. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.447.425đ (Bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000744 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 7.597.425đ (Bảy triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Bà Vũ Thị P phải chịu 4.853.054đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi ba nghìn không trăm năm mươi bốn đồng) án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 17.775.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019842 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội. Bà P được nhận lại số tiền còn thừa là 12.921.946đ (Mười hai triệu chín trăm hai mươi một nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, H.Q, Hà Nội (nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định

tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

